

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2019/DS-PT.

Ngày : 06/3/2019

V/v: "*Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Hà;

Ông Bạch Đăng Thi.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng – Kiểm sát viên.

Ngày 06/3/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án 114/2018/TLPT- DS ngày 11/12/2018 về việc: "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 32/2018/DS-ST ngày 02/10/2018 của Tòa án nhân dân **huyện L** bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2019/QĐ-PT ngày 17/01/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Ch sinh năm 1964, có mặt;

Địa chỉ: Thôn M, xã Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Thôn M, xã Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang do ông Nguyễn Văn G sinh năm 1965- Trưởng thôn đại diện, có mặt.

Địa chỉ: Thôn M, xã Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1- UBND xã Ch, huyện L do ông Thái Văn Đ- Chủ tịch đại diện, vắng mặt;

2- Ông Nguyễn Văn X sinh năm 1964- Nguyên Trưởng **thôn M** năm 2009-2011, có mặt;

3- Ông Nguyễn Văn Đ1 sinh năm 1963- Nguyên Trưởng thôn M năm 2011-2013, có mặt;

4- Ông Nguyễn Ngọc Biển sinh năm 1974 - Nguyên Trưởng thôn M từ tháng 06/2014 đến tháng 11/2015, có mặt;

Đều địa chỉ: Thôn M, xã Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

5- Ông Nguyễn Ngọc T sinh năm 1974- Cán bộ giao thông thủy lợi của xã Ch từ năm 2006 đến nay, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

* Do có kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ch.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Ch trình bày: Ngày 01/01/2009, tại Hội trường thôn M, thôn M (bên A) do ông Nguyễn Văn X là Trưởng thôn M đại diện và ông (bên B) và đã ký Hợp đồng phục vụ nước sản xuất nông nghiệp năm 2009 cho thôn M. Trong đó ông phải bơm nước phục vụ tổng diện tích ruộng của thôn M là 1.068.000m². Thôn M phải thanh toán trả cho ông (bên B) là 72.347.200đ, phương thức thanh toán bằng tiền mặt. Đến ngày 25/12/2009, tại Hội trường thôn M ông bà thôn M đã lập biên bản thanh lý Hợp đồng. Tổng số diện tích ruộng trong năm 2009 ông đã phục vụ bơm nước là 1.068.000m². Tổng số tiền thôn M phải thanh toán cho ông là 72.347.200đ. Đến ngày 31/12/2009, giữa ông và thôn M do **ông X-** Trưởng thôn đại diện đã ký tiếp một Hợp đồng thầu trạm bơm với thời hạn là 1 năm. Tổng diện tích ruộng cần phục vụ nước tưới gồm cả 2 vụ là 106.8ha. Tổng số tiền mà thôn M phải trả cho ông trong cả 2 vụ là 72.360.000đ. Đến ngày 31/12/2010, hai bên đã lập biên bản nghiệm thu, biên bản thanh lý Hợp đồng. Nhưng thôn M đã không trả cho ông tổng số tiền 144.707.200đ theo cả 02 Hợp đồng đã ký. Ngoài số tiền này thì thôn M còn nợ ông 3.383.000đ là tiền ông đã đặt cọc của Hợp đồng mà ông và thôn M đã ký từ năm 2006. Nay, ông đề nghị thôn M do ông G là Trưởng thôn đại diện phải có trách nhiệm thanh toán trả cho ông tổng số tiền là 188.090.200đ bao gồm: Tiền ông đã thực hiện theo 2 Hợp đồng đã ký là 144.707.200đ; tiền bị thiệt hại của 02 Hợp đồng này là 40.000.000đ; tiền đặt cọc còn nợ từ năm 2016 là 3.383.000đ. Ông không yêu cầu tính lãi của số tiền trên.

Bị đơn là thôn M do ông Nguyễn Văn G đại diện trình bày: Ông làm Trưởng thôn M từ đầu năm 2016 đến nay. Sau khi ông được bầu làm Trưởng thôn

thì ông được Trưởng thôn cũ bàn giao cho ông số tiền mà ông Ch đã đặt cọc của Hợp đồng thuê tưới nước giữa ông Ch với thôn M từ năm 2006 là 3.383.000đ. Đối với số tiền thủy lợi phí 144.707.200đ mà ông Ch đang đòi thôn M thì ông không được Trưởng thôn cũ bàn giao lại. Ông được biết năm 2006, thôn M đã ký Hợp đồng giao thầu trạm bơm R với ông Ch. Cụ thể: Ông Ch toàn quyền vận hành 2 máy của trạm bơm R để bơm nước ruộng cho các hộ dân trong thôn. Ông Ch được trực tiếp điều tiết nước cho toàn bộ mặt bằng ruộng của các hộ dân cả 2 mùa trong thời gian là 5 năm, (từ tháng 10/2006 đến tháng 10/2011). Khi các hộ dân được ông Ch bơm nước tưới ruộng thì các hộ dân phải nộp tiền cho ông Ch. Đến tháng 5/2011, ông Ch đã có đơn đề nghị thôn M tăng giá điện nhưng các hộ dân trong thôn M đã không đồng ý nhất trí với đề nghị của ông Ch nên ông Ch đã tự chấm dứt Hợp đồng. Thôn M đã làm biên bản hủy Hợp đồng đã ký với ông Ch và ông Ch đã bàn giao 2 trạm bơm cho người khác. Năm 2010, Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền thủy lợi phí cho các hộ dân trong các thôn thuộc xã Ch trong đó có thôn M. Để có thể được hỗ trợ tiền Mẫu Sơn thì Phòng Tài chính huyện L đã yêu cầu các thôn phải xuất trình Hợp đồng thầu trạm bơm. Thời điểm đó **ông X** làm Trưởng thôn M đã nhờ ông Ch ký Hợp đồng. Hợp đồng thứ nhất 2 bên đã ký là ngày 01/01/2009; Hợp đồng thứ hai là 2 bên đã ký là ngày 31/12/2009. Sau khi có Hợp đồng thì thôn M đã được Phòng Tài chính huyện L đã cấp tiền thủy lợi phí về cho xã Ch. Đối với thôn M thì Trưởng thôn và cán bộ giao thông thủy lợi của UBND xã Ch đã nhận tiền. Thôn M đã trực tiếp trả tiền cho từng hộ dân với tổng số tiền 72.347.000đ theo Hợp đồng đã ký ngày 01/01/2009; còn số tiền của Hợp đồng đã ký ngày 31/12/2009 thì Phòng Tài chính huyện L đã chuyển về cho Tổ Hợp tác xã Ch để trả tiền máy và xây dựng kênh mương của thôn M (do sự chỉ đạo của UBND xã Ch). Nay ông Ch khởi kiện yêu cầu thôn M phải có trách nhiệm trả ông Ch tổng số là 188.090.200đ trong đó: Số tiền đặt cọc là 3.383.000đ, tiền tưới tiêu nước theo 2 Hợp đồng đã ký là 144.707.200đ, tiền thiệt hại của 02 Hợp đồng là 40.000.000đ, thì thôn M không nhất trí. Từ việc ông Ch và thôn M đã ký 02 Hợp đồng mà ông Ch đã yêu cầu thôn M trả cho ông Ch toàn bộ số tiền trên là không đúng sự thật. Thôn M chỉ nhất trí trả cho ông Ch số tiền đặt cọc còn nợ là 3.383.000đ.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Ông Nguyễn Văn Đó trình bày: Ông làm Trưởng thôn M, Chu Điện từ năm 2011 đến năm 2013. Sau khi ông được bầu làm Trưởng thôn M thì ông X là Trưởng thôn cũ đã bàn giao lại cho ông số nợ của thôn M với ông Ch số tiền là 3.383.000đ, ngoài ra ông không được bàn giao số tiền nào khác của ông Ch. Nay ông Ch yêu cầu thôn M phải thanh toán trả ông Ch tiền thủy lợi phí số tiền

144.707.200đ và 40.000.000đ tiền thiệt hại của 2 Hợp đồng về việc thầu trạm bơm của thôn M; Hợp đồng thứ nhất ký ngày 01/01/2009; Hợp đồng thứ hai ký ngày 31/12/2009 là không đúng sự thật vì 02 Hợp đồng này là do thôn M đã nhờ ông Ch ký Hợp đồng để gửi cho Phòng Tài chính huyện L để hợp lý hóa việc thôn M được nhận số tiền thủy lợi phí mà Nhà nước đã hỗ trợ từ Phòng Tài chính huyện L. Thôn M cũng đã nhận số tiền 72.347.000đ của Hợp đồng ký ngày 01/01/2009. Sau khi nhận tiền thì Trưởng thôn và cán bộ của UBND xã Ch đã trực tiếp trả cho các hộ dân trong thôn M theo sự chỉ đạo của UBND huyện L. Còn số tiền của Hợp đồng ký ngày 31/12/2009 thì đã được chuyển vào tài khoản của Tổ Hợp tác xã Ch để trả tiền máy, xây dựng kênh mương chung của các thôn theo sự chỉ đạo của cấp trên. Việc ông Ch yêu cầu này đã được các cơ quan pháp luật phối hợp cùng UBND xã Ch tiến hành hòa giải nhiều lần và đã giải quyết nhưng ông Ch không đồng ý. Nay ông đề nghị Tòa án xác minh làm rõ về sự việc trên để giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật. Do công việc bận, ông xin được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Ông Nguyễn Ngọc B trình bày: Ông nhận chức Trưởng thôn M từ tháng 06/2014 đến tháng 11/2015. Khi ông làm Trưởng thôn thì Trưởng thôn cũ là ông Nguyễn Văn Đó có bàn giao cho ông số tiền 3.383.000đ của ông Ch đã đặt cọc trong việc ông Ch đã ký Hợp đồng đầu thầu trạm bơm của thôn M năm 2006. Theo 02 Hợp đồng giữa thôn M ký với ông Ch ngày 01/01/2009 và ngày 31/12/2009 thì ông Ch phải bơm nước phục cho các hộ dân của thôn M, xã Ch. Nhưng việc 2 bên ký Hợp đồng chỉ có mục đích là để gửi đến Phòng Tài chính huyện L để thôn M nhận tiền hỗ trợ thủy lợi phí của Nhà nước theo hướng dẫn của Phòng Tài chính huyện L vì phải có Hợp đồng thì Phòng Tài chính mới cấp tiền cho thôn M. Số tiền này cũng đã được thôn M trực tiếp trả cho nhân dân trong thôn M tương ứng với số tiền thủy lợi phí mà nhân dân đã bỏ ra để chi trả cho ông Ch. Nay, ông Ch yêu cầu thôn M phải thanh toán trả ông Ch số tiền theo 2 Hợp đồng mà ông Ch đã ký với thôn M là 144.707.200đ là không đúng. Ông đề nghị Tòa án xác minh làm rõ để giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Do công việc bận, ông xin được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông làm cán bộ phụ trách Giao thông thủy lợi của xã Ch từ năm 2006 đến nay. Sau khi nhận được hướng dẫn của Phòng Tài chính huyện L về việc hoàn thiện thủ tục hồ sơ gồm Hợp đồng tưới tiêu nước cho nhân dân trong thôn M, biên bản thanh lý Hợp đồng và danh sách đề nghị Nhà nước hỗ trợ thủy lợi phí cho nhân dân trong các thôn trong xã Ch gồm có thôn M. Ông đã hướng dẫn ông X là Trưởng thôn M (thời gian năm 2009) ký 02 Hợp đồng

thầu bơm, tưới nước cho thôn M. Ông X là người thảo Hợp đồng và nhờ ông Ch ký 02 Hợp đồng. Sau khi đã hoàn thiện thủ tục thì ông X đã gửi 02 Hợp đồng đến Phòng Tài chính huyện L. Phòng Tài chính huyện L đã cấp tiền cho xã Ch. Ông đã cùng với ông X nhận số tiền theo Hợp đồng đã ký ngày 01/01/2009 với số tiền là 72.347.200đ. Ông và ông X cũng đã trực tiếp giao toàn bộ số tiền trên cho các hộ dân trong thôn M. Số tiền của các hộ được nhận là tương ứng với số tiền thủy lợi phí mà hộ dân đã bỏ ra để chi trả cho ông Ch. Đối với số tiền của Hợp đồng đã ký ngày 31/12/2009 thì đã được chuyển vào Tổ Hợp tác xã của UBND xã Ch để điều tiết máy bơm, xây kênh mương. Do vậy nay ông Ch yêu cầu thôn M phải thanh toán trả ông Ch số tiền của 02 Hợp đồng với tổng số tiền là 144.707.200đ là không đúng sự thật. Nay ông đề nghị Tòa án xác minh làm rõ giải quyết vụ án trên theo đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay ông vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

UBND xã Ch, huyện L, do ông Thái Văn Đ là Chủ tịch xã đại diện trình bày: Năm 2009, ông giữ chức Phó chủ tịch UBND xã Ch. Ông có biết được sự chỉ đạo của cấp trên là UBND huyện L: Về việc Nhà nước có chính sách hỗ trợ một phần kinh phí thủy lợi cho các hộ sản xuất nông nghiệp trong đó có xã Ch. UBND huyện L đã giao cho Phòng Tài chính huyện L hướng dẫn các xã hoàn thiện hồ sơ để hợp lý hóa số tiền hỗ trợ cho nhân dân. Thôn M trực tiếp do ông X làm Trưởng thôn cùng ông Ch ký 02 Hợp đồng có nội dung: Ông Ch là người bơm nước cho các hộ dân trong thôn để phục vụ sản xuất nông nghiệp. Cụ thể là Hợp đồng ngày 01/01/2009 và Hợp đồng ngày 31/12/2009. Việc thôn M nhờ ông Ch ký 02 Hợp đồng này nhưng thực chất thì ông Ch không phải thực hiện công việc theo 2 Hợp đồng trên. Mục đích ký 02 Hợp đồng này là để hợp lý hóa việc nhận tiền thủy lợi phí mà Nhà nước đã cấp cho các hộ dân trong thôn M. Tổng số tiền mà Nhà nước đã cấp cho thôn M theo cả 02 Hợp đồng này là 144.707.200đ. Đến tháng 11/2010 phòng Tài chính huyện L đã cấp số tiền 72.347.200đ của Hợp đồng ký ngày 01/01/2009 cho thôn M. Cán bộ giao thông thủy lợi xã Ch (ông Tuyên) và Trưởng thôn M (ông X) trực tiếp nhận số tiền trên. Sau đó số tiền này đã được trả cho các hộ dân trong thôn M theo danh sách. Số tiền của các hộ được nhận là tương ứng với số tiền thủy lợi phí mà hộ dân đã bỏ ra để chi trả cho ông Ch. Đối với số tiền của Hợp đồng ký ngày 31/12/2009 được chuyển về cho Tổ Hợp tác xã Ch để trả tiền máy, xây kênh mương trong xã. Nay ông Ch yêu cầu thôn M phải có trách nhiệm trả ông Ch tổng số tiền thủy lợi phí là 144.707.200đ và 40.000.000đ tiền thiệt hại theo cả 02 Hợp đồng trên là không có căn cứ. Ông đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông Ch. Do công việc bận ông xin được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 32/2018/DS-ST ngày 02/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đã áp dụng các Điều 518; Điều 524; khoản 2 Điều 305 BLDS năm 2005; khoản 3 Điều 26; Điều 147; khoản 2 Điều 228; Điều 271; 273 BLTTDS; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án xử.

- Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn Ch về việc yêu cầu Thôn M, xã Ch, huyện L phải trả cho ông Ch số tiền 144.707.200đ theo 02 Hợp đồng thuê trạm bơm do thôn M và ông Ch đã ký ngày 01/01/2009 và ngày 31/12/2009; bác yêu cầu của ông Ch đề nghị thôn M phải bồi thường thiệt hại cho ông Ch số tiền 40.000.000đ đối với 02 Hợp đồng nói trên.

- Buộc Thôn M, xã Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn Ch số tiền 3.383.000đ là tiền ông Ch đã đặt cọc theo Hợp đồng giao thuê trạm bơm R giữa thôn M và ông Ch đã ký ngày 10/10/2006.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Ch phải nộp 9.235.300đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng ông Ch được trừ vào số tiền 4.700.000đ mà ông Ch đã nộp tiền tạm ứng án phí tại theo biên lai thu số AA/2010/008387 ngày 26/4/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Ông Ch còn phải nộp số tiền án phí còn thiếu là 4.535.300đ.

Thôn M, xã Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 15/10/2018, ông Nguyễn Văn Ch nộp đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Ch vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Ông Ch đã trình bày: Ngày 01/01/2009 và ngày 31/12/2009 ông đã ký với thôn M 02 Hợp đồng phục vụ nước sản xuất nông nghiệp cho thôn M. Theo 02 Hợp đồng này thì ông phải vận hành máy bơm nước để phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp cả vụ (chiêm, mùa) của thôn M trong các năm 2009; 2010 và thôn M phải trả ông số tiền là 144.707.200đ. Do thôn M không trả tiền cho ông nên ông khởi kiện yêu cầu thôn M phải trả ông số tiền trên; ông đề nghị thôn M phải bồi thường thiệt hại cho ông theo 02 Hợp đồng này là 40.000.000đ. Bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông về các yêu cầu trên thì ông không nhất trí. Ông cũng thừa nhận ngày 10/6/2006, ông đã ký Hợp đồng thuê trạm bơm R với thôn M. Khi ông ký Hợp đồng thuê trạm bơm R năm 2016 thì ông đã phải đặt cọc cho thôn

M số tiền là 3.383.000đ. Theo Hợp đồng thì ông phải vận hành 02 trạm bơm R để điều tiết nước cho hai cả vụ (chiêm, mùa) của thôn M để phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp; thời hạn của Hợp đồng là 5 năm, (tính từ tháng 10/2006 đến tháng 10/2011). Khi thực hiện Hợp đồng, ông bơm nước phục vụ sản xuất nông nghiệp thì ông đã thu tiền của các hộ dân trong thôn M tính theo diện tích ruộng với giá là từ 6.000đ đến 7.000đ trên diện tích 1 sào (360m²). Đến tháng 5/2011, khi Nhà nước đã tăng giá điện thì ông đã có đơn đề nghị thôn M tăng giá tiền công bơm nước cho ông. Các hộ dân trong thôn M đã họp và không nhất trí với đề nghị của ông. Ngày 10/10/2011, thôn M đã có biên bản chấm dứt Hợp đồng với ông và bàn giao trạm bơm cho người khác vận hành và quản lý. Ông và thôn M đã thỏa thuận: Ngoài việc ông đã nhận tiền của các hộ dân khi thực hiện việc bơm nước ruộng cho các hộ dân từ năm 2006-2011 thì thôn M phải hỗ trợ thêm cho ông tiền thủy lợi phí theo các Hợp đồng mà ông và thôn M đã ký trong năm 2009. Bản án sơ thẩm đã buộc thôn M phải trả lại cho ông số tiền đặt cọc là 3.383.000đ thì ông cũng không có ý kiến gì. Đối với số tiền 40.000.000đ mà ông yêu cầu thôn M phải bồi thường thiệt hại thì ông cũng không lý giải được là ông đã bị thiệt hại gì.

+ Ông Nguyễn Văn X - Nguyên Trưởng thôn M năm 2009-2011; ông Nguyễn Văn Đó - Nguyên Trưởng thôn M năm 2011-2013; ông Nguyễn Ngọc Biển - Nguyên Trưởng thôn M từ tháng 06/2014 đến tháng 11/2015 đều trình bày: Thôn M không đồng ý với kháng cáo của ông Ch. Năm 2009, thôn M và ông Ch có ký 02 Hợp đồng phục vụ nước sản xuất nông nghiệp cho thôn M. Theo 2 Hợp đồng này thì ông Ch có nhiệm vụ vận hành máy bơm nước để điều tiết nước cho hai cả vụ (chiêm, mùa) của thôn M để phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp trong năm 2009 và năm 2010. Thôn M phải trả cho ông Ch tổng số tiền là 144.707.200đ. Nhưng 2 Hợp đồng này không có thật mà do năm 2010, Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền thủy lợi phí cho các hộ dân trong các thôn thuộc xã Ch trong đó có thôn M. Để có thể được hỗ trợ tiền cho thôn M thì Phòng Tài chính huyện L đã yêu cầu các thôn M phải xuất trình Hợp đồng thầu trạm bơm. Thời điểm đó ông X làm Trưởng thôn M đã nhờ ông Ch ký Hợp đồng. Hợp đồng thứ nhất 2 bên đã ký là ngày 01/01/2009; Hợp đồng thứ hai là 2 bên đã ký là ngày 31/12/2009. Sau khi có Hợp đồng thì thôn M đã được Phòng Tài chính huyện L đã cấp tiền thủy lợi phí về cho xã Ch. Đối với thôn M thì Trưởng thôn và cán bộ giao thông thủy lợi của UBND xã Ch đã nhận tiền. Thôn M đã trực tiếp trả tiền cho từng hộ dân với tổng số tiền 72.347.000đ theo Hợp đồng đã ký ngày 01/01/2009; còn số tiền của Hợp đồng đã ký ngày 31/12/2009 thì Phòng Tài chính huyện L đã chuyển về cho Tổ Hợp tác xã Ch để trả tiền máy và xây dựng kênh mương của thôn M (do sự chỉ đạo của UBND

xã Ch). Nay ông Ch khởi kiện yêu cầu thôn M phải có trách nhiệm trả ông Ch tiền công bơm nước theo 2 Hợp đồng đã ký là 144.707.200đ, tiền thiệt hại của 02 Hợp đồng là 40.000.000đ, thì thôn M không nhất trí. Năm 2006, thôn M đã ký Hợp đồng giao thầu trạm bơm R với ông Ch. Cụ thể: Ông Ch toàn quyền vận hành 2 máy của trạm bơm R để bơm nước ruộng cho các hộ dân trong thôn. Ông Ch được trực tiếp điều tiết nước cho toàn bộ mặt bằng ruộng của các hộ dân cả 2 mùa trong thời gian là 5 năm, (từ tháng 10/2006 đến tháng 10/2011). Khi các hộ dân được ông Ch bơm nước tưới ruộng thì các hộ dân phải nộp tiền cho ông Ch. Đến tháng 5/2011, ông Ch đã có đơn đề nghị thôn M tăng giá điện nhưng các hộ dân trong thôn M đã không đồng ý nhất trí với đề nghị của ông Ch nên ông Ch đã tự chấm dứt Hợp đồng. Thôn M đã làm biên bản hủy Hợp đồng đã ký với ông Ch và ông Ch đã bàn giao 2 trạm bơm cho người khác. Do vậy không thể có việc trong cùng 1 thời gian ông Ch thực hiện tất cả các Hợp đồng (Hợp đồng năm 2006-2011 và 2 Hợp đồng năm 2009-2010) và từ đó ông Ch đề nghị thôn M phải thanh toán tiền cho ông Ch theo 2 Hợp đồng năm 2009-2010 là không thể được. Ông Ch đã trình bày về việc: Ông Ch và thôn M đã thỏa thuận là ngoài việc ông Ch đã nhận tiền của các hộ dân khi thực hiện việc bơm nước ruộng cho các hộ dân từ năm 2006-2011 thì thôn M phải hỗ trợ thêm cho ông tiền thủy lợi phí theo các Hợp đồng mà ông và thôn M đã ký trong năm 2009 là không đúng.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của ông Ch, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Ngày 10/6/2006, thôn M xã Ch, huyện L do ông Nguyễn Văn Lờ là Trưởng thôn đại diện cho thôn M và ông Nguyễn Văn Ch cùng ở thôn M đã ký Hợp đồng giao thầu trạm bơm R của thôn M. Về nội dung của Hợp đồng thì thôn M đã giao cho ông Ch vận hành 02 trạm bơm R để điều tiết nước cho hai cả vụ (chiêm, mùa) của thôn M để phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp; thời hạn của Hợp đồng là 5 năm, (tính từ tháng 10/2006 đến tháng 10/2011). Để ký Hợp đồng này thì ông Ch

đã phải nộp tiền cọc cho thôn M số tiền 3.383.000đ. Khi thực hiện Hợp đồng, khi ông Ch bơm nước phục vụ sản xuất nông nghiệp thì ông Ch đã thu tiền của các hộ dân trong thôn M tính theo diện tích ruộng với giá là từ 6.000- 7.000đồng/sào theo thỏa thuận giữa các bên gồm: Thôn thôn M, ông Ch cùng với các hộ dân trong thôn M. Đến tháng 5/2011, khi Nhà nước đã tăng giá điện thì ông Ch có đơn đề nghị thôn M tăng giá tiền công bơm nước cho ông Ch. Các hộ dân trong thôn M đã họp và không nhất trí với đề nghị của ông Ch ông Ch đã chấm dứt việc thực hiện theo Hợp đồng đã ký. Ngày 03/5/2011, thôn M đã có biên bản chấm dứt Hợp đồng với ông Ch và bàn giao trạm bơm cho người khác vận hành và quản lý.

Trong quá trình ông Ch đang thực hiện Hợp đồng đấu thầu bơm nước cho thôn M (Hợp đồng ngày 10/6/2006) thì thôn M do ông Nguyễn Văn X làm Trưởng thôn và ông Ch đã ký 02 Hợp đồng có nội dung: Thôn M thuê ông Ch bơm nước cho các hộ dân trong thôn năm 2009 và năm 2010 cụ thể: Hợp đồng thứ nhất được ký ngày 01/01/2009; Hợp đồng thứ hai được ký ngày 31/12/2009. Theo 02 Hợp đồng này thì thôn M phải thanh toán cho ông Ch số tiền là 144.707.200đ.

Nay, ông Ch đã căn cứ vào 02 Hợp đồng này và đã yêu cầu thôn M phải trả ông Ch tổng số tiền là 144.707.200đ. Ngoài ra ông Ch còn yêu cầu thôn M phải trả cho ông Ch và 40.000.000đ là tiền bồi thường thiệt hại của 02 Hợp đồng nói trên và 3.383.000đ là tiền ông Ch đã đặt cọc cho thôn M đối với Hợp đồng mà ông Ch đã thầu 02 trạm bơm R của thôn M từ năm 2006. Tổng số các khoản tiền mà ông Ch yêu cầu thôn M phải trả cho ông Ch là 188.090.200đ.

Phía thôn M do ông Nguyễn Văn G là Trưởng thôn đại diện chỉ chấp nhận trả ông Ch số tiền 3.383.000đ mà ông Ch đã đặt cọc cho thôn M từ năm 2006. Đối với yêu cầu khác của ông Ch thì thôn M không nhất trí vì 02 Hợp đồng đấu thầu bơm nước mà ông Ch đã ký cho thôn M ngày 01/01/2009 và ngày 31/12/2009 là không có thực. Năm 2010, Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền thủy lợi phí cho các hộ dân, trong đó có các thôn thuộc xã Ch, huyện L. Phòng Tài chính huyện L đã hướng dẫn cho các thôn trong xã Ch hoàn thiện hồ sơ để hợp thức hóa tiền tiền thủy lợi phí mà Nhà nước hỗ trợ cho nhân dân cụ thể là phải có Hợp đồng đấu thầu về việc bơm nước và danh sách các hộ dân trong thôn M. Thôn M do ông X làm Trưởng thôn đã lập 02 Hợp đồng này. Ông X đã nhờ ông Ch ký 02 Hợp đồng và gửi đến Phòng Tài chính huyện L. Sau khi hoàn tất hồ sơ thì tháng 11/2010 Phòng Tài chính huyện L đã chuyển cho thôn M toàn bộ số tiền trên. Đến tháng 11/2010 phòng Tài chính huyện L đã chuyển toàn bộ số tiền thủy lợi phí của thôn M theo 02 Hợp đồng đã ký kết nêu trên cho UBND xã Ch. Ông X và ông Nguyễn Ngọc Tuyên là cán bộ giao thông thủy lợi xã Ch đã nhận số tiền 72.347.200đ theo Hợp đồng đã ký ngày

01/01/2009. Số tiền thủy lợi phí này đã được thôn M trả trực tiếp cho các hộ dân trong thôn. Việc các hộ dân trong thôn M nhận tiền thì đã có danh sách ký nhận. Đối với số tiền thủy lợi phí 72.360.000đ mà thôn M đã được nhận theo Hợp đồng đã ký ngày 31/12/2009, theo sự chỉ đạo của UBND huyện L thì số tiền này không trả cho các hộ dân mà chuyển trực tiếp vào tài khoản của Tổ Hợp tác xã Ch để điều tiết trả tiền máy, xây kênh mương của các thôn trong xã Ch. Thôn M đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ch về nội dung này.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận 1 phần khởi kiện của ông Ch về nội dung buộc thôn M phải trả cho ông Ch số tiền 3.383.000đ.

Sau khi xét xử ông Ch kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử. Ông Ch yêu cầu thôn M phải trả cho ông Ch tổng số tiền là 144.707.200đ. Vì theo 02 Hợp đồng mà ông Ch đã ký thôn M thì thôn M còn nợ ông Ch số tiền trên. Ngoài ra ông Ch còn yêu cầu thôn M phải trả cho ông Ch và 40.000.000đ là tiền bồi thường thiệt hại của 02 Hợp đồng nói trên.

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ch, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo lời khai của ông Nguyễn Văn Đ1 (là Trưởng thôn M, Chu Điện từ năm 2011 đến năm 2013); ông Nguyễn Ngọc B (Trưởng thôn M từ tháng 06/2014 đến tháng 11/2015); ông Nguyễn Ngọc T sinh năm 1974- cán bộ giao thông thủy lợi của xã Ch từ năm 2006 đến nay; ông Thái Văn Đ là Chủ tịch UBND xã Ch đã thể hiện việc ông Ch và thôn M đã ký Hợp đồng ngày 01/01/2009 và ngày 31/12/2009 nhưng nội dung trong Hợp đồng là không có thực. Mà việc các bên ký Hợp đồng chỉ là hợp lý hóa chứng từ để nhận thôn M tiền hỗ trợ về thủy lợi phí của Nhà nước.

Ông Giáp Ngọc L3 là cán bộ Phòng Tài chính huyện L cũng đã trình bày: Phòng Tài chính huyện L đã hướng dẫn cho thôn M phải có Hợp đồng tưới tiêu nước của thôn, biên bản thanh lý hợp đồng và danh sách các hộ dân để Nhà nước hỗ trợ tiền thủy lợi phí, (BL 297).

Việc Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền thủy lợi phí cho các hộ dân trong thôn M trong năm 2009 và năm 2010 cũng đã thể hiện tại Công văn số 86/TC-KH ngày 10/8/2012 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện L về việc trả lời đơn thư của ông Ch cụ thể là:

“Về việc cấp tiền miễn thủy lợi phí: Năm 2009, căn cứ Quyết định số 5469/QĐ-UBND ngày 29/12/2009, Phòng Tài chính - Kế hoạch đã cấp tiền miễn thủy lợi phí cho UBND xã Ch số tiền là 314.021.000đ, trong đó có thôn M là 72.279.600đ; Năm 2010, căn cứ Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 09/4/2011, Phòng Tài chính-Kế hoạch đã cấp tiền miễn thủy lợi phí cho UBND xã Ch số tiền

là 314.021.000đ, trong đó có thôn M là 72.231.600đ. Việc thanh toán tiền miễn thủy lợi phí cụ thể cho các đối tượng do UBND xã Ch và Tổ hợp tác dùng nước xã Ch thực hiện theo quy định của Nhà nước”, (BL 17).

Danh sách các hộ dân trong thôn M được cấp tiền đền bù thủy lợi phí năm 2009 được UBND xã Ch cung cấp cho Tòa án, (BL 60-73).

Thực tế là ngày 10/6/2006, thôn M và ông Ch đã ký Hợp đồng giao thầu trạm bơm R của thôn M, (BL 20). Theo Hợp đồng này thì thôn M đã giao cho ông Ch vận hành 02 trạm bơm R để điều tiết nước cho hai cả vụ (chiêm, mùa) của thôn M để phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp; thời hạn của Hợp đồng là 5 năm tính từ tháng 10/2006 đến tháng 10/2011. Nhưng thực tế là đến ngày 03/5/2011 thì ông Ch thôn M đã chấm dứt Hợp đồng, hai bên đã lập biên bản chấm dứt Hợp đồng và ông Ch đã bàn giao trạm bơm cho người khác vận hành và quản lý, (BL 24-26, 30, 33).

Như vậy, trước ngày 03/5/2011 thì Hợp đồng đầu thầu trạm bơm giữa ông Ch và thôn M ngày 10/6/2006 vẫn còn hiệu lực.

Tại Biên bản đối chất ngày 12/7/2013 ông Ch đã trình bày: “Công việc của tôi theo Hợp đồng là máy nước cho các hộ dân trong thôn phục vụ tưới tiêu...Các bên đã thỏa thuận: Thôn M có trách nhiệm hỗ trợ tiền thủy lợi phí. Ngoài ra tôi còn có quyền thu tiền trực tiếp từ các hộ dân. Số tiền này các hộ đã thanh toán cho tôi xong, tôi không có gì vướng mắc”, (Bl 74).

Trước khi ông Ch khởi kiện đến Tòa án thì ông Ch cũng có đơn đề nghị đến Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Bắc Giang xem xét trách nhiệm hình sự của các cán bộ của UBND xã Ch và Trưởng thôn M.

Tại Công văn số 171/PC44 ngày 19/5/2014, Văn phòng Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Bắc Giang cũng đã thông báo cho ông Ch về việc chuyển đơn của ông Ch đến Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện L giải quyết.

Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Lục Ngạn cũng đã lấy lời khai của 1 số các hộ dân trong thôn M (bà Nguyễn Thị Đ2; ông Nguyễn Văn T1; ông Hoàng Văn D; bà Phan Thị Đ3; ông Nguyễn Bá Th; ông Nguyễn Bá L; ông Ngô Văn N...) thì các hộ dân này đều thừa nhận: Năm 2009 và năm 2010 khi được ông Ch máy nước thì các hộ dân này cũng đã nộp tiền thủy lợi phí cho ông Ch. Khi Nhà nước có chủ trương miễn tiền thủy lợi phí năm 2009 và năm 2010 thì các hộ dân này cũng đã được mời đến Nhà văn hóa thôn M để nhận lại số tiền thủy lợi phí mà trước kia các hộ dân đã phải nộp cho ông Ch, (BL 171-194).

Ngày 18/7/2014, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện L đã có Quyết định số 28 không khởi tố hình sự, (BL 296).

Ông Ch đã làm đơn khiếu nại đến Viện kiểm sát nhân dân huyện L. Ngày 11/8/2014, Viện kiểm sát nhân dân huyện L đã có Quyết định số 467/QĐ-VKS-KT giải quyết khiếu nại của ông Ch và giữ nguyên Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 28 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện L, (BL 220).

Từ những chứng cứ nêu trên thì phải xác định: Các Hợp đồng ngày 01/01/2009 và ngày 31/12/2009 được giao kết giữa ông Ch và thôn M có nội dung: Ông Ch phải có trách nhiệm bơm nước cho các hộ dân của thôn M và thôn M phải ông Ch tổng số tiền 144.707.200đ là không có thật. Bởi lẽ, tại thời điểm ông Ch ký 02 Hợp đồng này thì Hợp đồng đã ký giữa ông Ch và thôn M ngày 10/6/2006 vẫn còn hiệu lực. Không thể tồn tại trong cùng 1 thời gian ông Ch lại thực hiện cả Hợp đồng năm 2006 và thực hiện cả Hợp đồng ký ngày 01/01/2009 và sau đó thực hiện cả Hợp đồng ký ngày 31/12/2009 được. Ông Ch cho rằng ngoài việc ông Ch đã nhận tiền của các hộ dân khi thực hiện việc bơm nước ruộng cho các hộ dân thì thôn M phải hỗ trợ thêm cho ông Ch tiền thủy lợi phí theo các Hợp đồng mà ông Ch và thôn M đã ký trong năm 2009 nhưng ông Ch cũng không có chứng cứ chứng minh.

Do ông Ch đề nghị thôn M phải trả ông Ch số tiền 144.707.200đ, theo 02 Hợp đồng mà ông Ch đã ký với thôn M ngày 01/01/2009 và ngày 31/12/2009 không được chấp nhận nên việc ông Ch đề nghị thôn M bồi thường thiệt hại 40.000.000đ, theo 02 Hợp đồng này là cũng là không có cơ sở chấp nhận. Bản án sơ thẩm đã bác những yêu cầu này của ông Ch là có căn cứ. Do vậy kháng cáo của ông Ch là không có cơ sở chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không giải quyết.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ch, giữ nguyên bản án án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng áp dụng các Điều 518; Điều 524; khoản 2 Điều 305 BLDS năm 2005; khoản 3 Điều 26; Điều 147; khoản 2 Điều 228; Điều 271; 273 BLTTDS; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án xử.

- Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn Ch về việc yêu cầu Thôn M, xã Ch, huyện L phải trả cho ông Ch số tiền 144.707.200đ theo 02 Hợp đồng thầu trạm bơm do thôn M

và ông Ch đã ký ngày 01/01/2009 và ngày 31/12/2009; bác yêu cầu của ông Ch đề nghị thôn M phải bồi thường thiệt hại cho ông Ch số tiền 40.000.000đ đối với 02 Hợp đồng nói trên.

- Buộc Thôn M, xã Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn Ch số tiền đặt cọc là 3.383.000đ theo Hợp đồng giao thầu trạm bơm R giữa thôn M và ông Ch đã ký ngày 10/10/2006.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Ch phải nộp 9.235.300đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng ông Ch được trừ vào số tiền 4.700.000đ mà ông Ch đã nộp tiền tạm ứng án phí tại theo biên lai thu số AA/2010/008387 ngày 26/4/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Ông Ch còn phải nộp số tiền án phí còn thiếu là 4.535.300đ.

Thôn M, xã Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Ch phải nộp 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng ông Ch được trừ vào số tiền 300.000đ mà ông Ch đã nộp tiền tạm ứng án phí tại theo biên lai thu số AA/2017/0003524 ngày 15/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Phạm Thị Minh Hiền